TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **71**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 12/11/2018
"V/v tranh chấp xin ly hôn,
nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chọn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thanh Nguyên

2. Bà Dương Ngọc Bích

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 166/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp "Xin ly hôn và nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 129/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 26 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Danh Thị Q**, sinh năm 1983

2. Bị đơn: Anh **Danh T**, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Khu phố C, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Chị Qcó mặt, anh Tvắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Danh Thị Q trình bày như sau:

Chị Danh Thị Q và anh Danh T chung sống với nhau năm 1999, vợ chồng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban

nhân dân thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 17 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do anh T thường xuyên ghen tuông xúc phạm danh dự, thậm chí anh T không nhìn nhận các con là con chung của vợ chồng, cũng vì ghen tuông mà nửa đêm anh T đóng cửa không cho chị vào nhà, khi con bị bệnh anh T không quan tâm, còn dùng bạo lực đối với chị, vì thương con chị đã nhiều lần khuyên can để mong anh sửa đổi để vợ chồng chung sống lo cho các con nhưng anh vẫn không thay đổi, nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 05/2018 cho đến nay. Nay chị Q xét thấy tình cảm vợ chồng không còn và yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh Danh T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 người con chung tên Danh Ngọc T, sinh ngày 04/7/2000; Danh Ngọc T1, sinh ngày 17/01/2005 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/9/2008. Khi ly hôn, chị Q yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các con chung tên Danh Ngọc T1, sinh ngày 17/01/2005 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/9/2008, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Riêng Danh Ngọc T, sinh ngày 04/7/2000 hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết. Ngoài ra chị Q không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn anh Danh T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần), nhưng anh T không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến của mình nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Ý kiến của cháu Danh Ngọc T1 và Danh Thị Ngọc T2: Trường hợp cha mẹ cháu ly hôn, cháu xin được sống chung với mẹ là Danh Thị Q, do từ khi cha mẹ các cháu ly thân cháu sống với mẹ Danh Thị Q, hiện tại cuộc sống của các cháu đã ổn định.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; giấy chứng kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; giấy khai sinh; đơn xác nhận tình trạng cư trú của đương sự; tờ thể hiện nguyện vọng; biên bản ghi lời khai của đương sự; biên bản xác minh ngày 20/9/2018.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Theo biên bản xác minh ngày 20/9/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo khu phố 3 đã xác định: Chị Q và anh T chung sống với nhau năm 1999, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; chị Q và anh T có 03 người

con tên Danh Ngọc T, sinh năm 2000; Danh Ngọc T1, năm 2005; Danh Thị Ngọc T2, sinh năm 2008 hiện đang sống với chị Q.

Tại phiên tòa hôm nay:

Chị Q giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên. Anh T vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn, nuôi con chung của chị Danh Thị Q đối với anh Danh T là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung: Xét theo nguyện vọng của các cháu Danh Ngọc T1 và Danh Thị Ngọc T2 có nguyện vọng sống với chị Danh Thị Q là có căn cứ chấp nhận theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Q xin ly hôn với anh T, các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần), quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh Tvắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh Ttheo thủ tục chung.

[3] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Q và anh T cưới nhau vào năm 1999, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 92/2009 ngày 29/6/2009 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị Qxin được ly hôn với anh T, do anh T thường xuyên đi nhậu và về ghen tuông xúc phạm danh dự của chị, không quan tâm đến các con và gia đình, thậm chí có lần dùng bạo lực đối với chị, chị đã

khuyên nhiều lần nhưng anh T không thay đổi, từ đó vợ chồng không ai quan tâm đến ai và sống ly thân từ tháng 5/2018 cho đến nay. Còn anh T thì trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và thông báo hòa giải hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng, trở về đoàn tụ nhưng anh T không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến gì gửi đến Tòa án đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Q;

Tuy nhiên, qua xác minh ngày 20/9/2018 ý kiến của đại diện Ban lãnh đạo ấp đã xác định, trong quá trình vợ chồng chị Q và anh T chung sống hạnh phúc được một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn (Bút lục 40). Tại phiên tòa hôm nay, chị Q cương quyết xin ly hôn với anh T cho nên Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa chị Q và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu xin ly hôn của chị Q là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung và cấp dưỡng:

Chị Q và anh Tcó 03 người con chung tên Danh Ngọc T, sinh ngày 04/7/2000; Danh Ngọc T1, sinh ngày 17/01/2005; Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/9/2008. Chị Q yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục 02 người con chung là Ngọc T1 và Ngọc T2, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung vì chị Q xác định chị hoàn toàn có đủ điều kiện để nuôi các con chung. Riêng cháu Ngọc T đã đủ tuổi trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu xem xét giải quyết;

Theo nguyện vọng của cháu Danh Ngọc T1 và Danh Thị Ngọc T2 khi chị Q và anh T ly hôn thì yêu cầu được sống với chị Quyền;

Xét yêu cầu của chị Q và nguyện vọng của các con anh chị là phù hợp với điều kiện sinh sống hiện tại, không trái đạo đức và phù hợp quy định tại Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với anh T không ý kiến gì về con chung khi ly hôn và riêng cháu Danh Ngọc T hiện đã trưởng thành, phát triển bình thường nên nên HĐXX không đề cập xem xét xem xét;

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai đươc ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Q xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do chị Qlà nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận theo quy định các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 như đã nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Xử cho ly hôn giữa chị Danh Thị Q và anh Danh T.

2. Về con chung:

Giao các cháu Danh Ngọc T1, sinh ngày 17/01/2005 và Danh Thị Ngọc T2, sinh ngày 25/9/2008 cho chị Q tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu Danh Ngọc T1 và Danh Thị Ngọc T2. Riêng cháu Danh Ngọc T hiện đã trưởng thành và phát triển bình thường chị Q không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị Q không có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Chị Qxác định không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Danh Thị Q có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0005573 ngày 20 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy chị Q đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- UBND thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chọn